



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN 28 QUẢNG NGÃI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)

A member of  International

# CÔNG TY CỔ PHẦN 28 QUẢNG NGÃI

121 Lê Trung Đình, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

---

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300346609 ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 03 ngày 30 tháng 03 năm 2016 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 121 Lê Trung Đình, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quyết Thắng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 04/05/2018)
Ông Đỗ Tuấn Anh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 04/05/2018)
Ông Bùi Văn Hóa	Phó Chủ tịch	
Ông Vũ Công Vinh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Hóa	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Công Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Mỹ	Trưởng ban	
Bà Bùi Thị Minh Nga	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 04/05/2018)
Bà Nguyễn Thị Bình	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 04/05/2018)
Bà Phạm Thị Kim Luyến	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**CÔNG TY CỔ PHẦN 28 QUẢNG NGÃI**

121 Lê Trung Đình, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2019

~~TM. Ban Tổng Giám đốc~~

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hóa

05-06  
HÀNH  
TY TNHH  
ẨM T  
ISC  
HỒ C



Số: 190319.001 /BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi được lập ngày 10 tháng 12 năm 2019, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất và gia công theo đơn đặt hàng của khách hàng. Công ty chưa theo dõi được chi tiết nguyên vật liệu tồn kho theo từng đơn hàng cụ thể, bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác chúng tôi không thể đánh giá được giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí nguyên vật liệu trong hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2018 đang được trình bày với giá gốc 14,17 tỷ VND. Do đó, chúng tôi không thể ước tính được số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập (nếu có) đối với chi phí nguyên vật liệu tồn kho nêu trên.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 03 năm 2018.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019*

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Giám đốc**



**Ngô Minh Quý**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2018-002-1

**Kiểm toán viên**

**Trần Trung Hiếu**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>60.094.511.908</b>	<b>76.848.579.393</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.144.940.575	5.085.029.639
111	1. Tiền		2.144.940.575	5.085.029.639
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>23.057.639.378</b>	<b>25.021.489.012</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	19.294.899.158	23.470.364.180
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	1.201.877.023	1.834.464.409
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	3.205.872.571	276.740.169
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(645.009.374)	(645.009.374)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	07	-	84.929.628
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	09	<b>32.294.634.612</b>	<b>42.299.149.151</b>
141	1. Hàng tồn kho		32.620.557.784	42.299.149.151
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(325.923.172)	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.597.297.343</b>	<b>4.442.911.591</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.005.035.713	405.836.663
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.447.191.749	3.865.761.878
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	145.069.881	171.313.050
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>11.967.418.556</b>	<b>12.833.416.269</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>11.586.211.249</b>	<b>12.478.871.219</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	11.586.211.249	12.478.871.219
222	- Nguyên giá		36.057.614.214	35.032.914.964
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.471.402.965)	(22.554.043.745)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>381.207.307</b>	<b>354.545.050</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	381.207.307	354.545.050
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>72.061.930.464</b>	<b>89.681.995.662</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>50.224.659.171</b>	<b>74.708.893.792</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>50.224.659.171</b>	<b>74.708.893.792</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	20.492.537.652	26.069.915.206
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	10.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	957.365.943	13.604.531
314	4. Phải trả người lao động		12.541.153.046	10.412.959.016
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	-	632.807.017	514.652.633
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.073.192.690	1.039.977.151
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	14.138.608.099	35.356.014.828
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		388.994.724	1.291.770.427
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>21.837.271.293</b>	<b>14.973.101.870</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>21.837.271.293</b>	<b>14.973.101.870</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.110.970.000	15.110.970.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15.110.970.000	15.110.970.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.586.548.233	2.586.548.233
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.139.753.060	(2.724.416.363)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.724.416.363)	1.060.441.924
421b	LNST chưa phân phối năm nay		6.864.169.423	(3.784.858.287)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>72.061.930.464</b>	<b>89.681.995.662</b>

Người lập



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Nga

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hóa



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	280.511.365.870	314.334.811.746
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		280.511.365.870	314.334.811.746
11	4. Giá vốn hàng bán	20	244.693.529.042	289.985.735.023
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.817.836.828	24.349.076.723
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.300.354.834	503.324.460
22	7. Chi phí tài chính	22	3.006.242.933	2.114.886.087
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.615.802.459	2.070.181.412
25	8. Chi phí bán hàng	23	7.450.996.951	12.373.916.971
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	20.484.678.489	14.659.373.716
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.176.273.289	(4.295.775.591)
31	11. Thu nhập khác	25	1.984.933.018	635.545.739
32	12. Chi phí khác	26	247.499.335	122.010.133
40	13. Lợi nhuận khác		1.737.433.683	513.535.606
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.913.706.972	(3.782.239.985)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.049.537.549	2.618.302
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.864.169.423	(3.784.858.287)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	4.543	(2.505)

Người lập



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Nga

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hóa

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.913.706.972	(3.782.239.985)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.008.177.320	3.147.758.806
03	Các khoản dự phòng		325.923.172	-
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(153.206.555)	(96.779.638)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(207.556.827)	(154.909.091)
06	Chi phí lãi vay		1.615.802.459	2.070.181.412
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.502.846.541	1.184.011.504
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		4.397.312.825	2.378.223.801
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		9.724.289.072	6.437.154.652
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.318.503.981)	1.142.552.365
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(625.861.307)	73.065.410
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.657.848.423)	(2.070.181.412)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(53.039.793)	(389.958.233)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		415.784.684	41.400.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.318.560.387)	(626.978.790)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.066.419.231	8.169.289.297
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.115.517.350)	(1.890.993.178)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		200.000.000	154.909.091
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.556.827	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.907.960.523)	(1.736.084.087)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		201.510.402.840	231.399.584.853
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(222.629.103.062)	(229.791.470.086)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.439.755.337)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21.118.700.222)	(1.831.640.570)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.960.241.514)	4.601.564.640
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.085.029.639	454.134.009
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.152.450	29.330.990
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>2.144.940.575</u>	<u>5.085.029.639</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình

Nguyễn Thị Thanh Nga



Bùi Văn Hóa

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3403000103 ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 03 ngày 30 tháng 03 năm 2016 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 121 Lê Trung Đình, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.110.970.000 VND tương đương với 1.511.097 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2018 là 15.110.970.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, gia công hàng may mặc

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc, phụ tùng và thiết bị ngành may;
- Kinh doanh bao bì và nguyên liệu ngành may;

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

11110  
CHI NH  
CÔNG TY  
NG KIẾ  
AA  
14-TP



## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phải sản xuất kinh doanh dở dang chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 năm

## 2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chi được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



#### 2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16 . Chi phí phải trả

Căn cứ vào Kế hoạch sản xuất kinh doanh, phương án lương được duyệt và các chế độ quy định, Công ty thực hiện trích trước chi phí phải trả phù hợp: Chi phí lương phép năm, chi phí Bảo hộ lao động, chi phí thuê đất Quốc phòng, chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp, chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính năm, chi phí đánh giá WRAP, chi phí sửa chữa lớn, chi phí đào tạo, chi phí lương các ngày lễ trong năm, chi phí thường niên công ty đại chúng, chi phí nâng cấp phần mềm. Trích trước theo phương án lương hàng tháng các khoản chi phí lương tháng 13 và thưởng tết nguyên đán, chi phí quỹ lương dự phòng trong năm.

#### 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

#### 2.18 . Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**2.22 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**2.24 . Thông tin bộ phận**

Do lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, gia công hàng may mặc tại tỉnh Quảng Ngãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	52.395.015	782.923
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.092.545.560	5.084.246.716
	<b>2.144.940.575</b>	<b>5.085.029.639</b>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Motives (Far East) Limited	7.851.491.154	-	15.572.454.146	-
- LMH Fashion Limited	993.912.645	-	1.481.521.903	-
- Hultafors Group AB	77.911.169	-	757.989.010	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	165.819.634	-	1.113.583.424	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	3.143.989.764	-	2.132.829.828	-
- Công ty TNHH Sản Xuất May Mặc Thảo Uyên	5.622.914.062	-	-	-
- Active Knitwear resource Inc	291.469.100	(291.469.100)	291.469.100	(291.469.100)
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bách Việt	141.220.850	(141.220.850)	141.220.850	(141.220.850)
- Công ty TNHH SX-TM May mặc Xuất khẩu Châu Chính	135.196.468	(135.196.468)	135.196.468	(135.196.468)
- Công ty TNHH SX-TM May mặc Xuất khẩu Hải Tuyền	77.122.956	(77.122.956)	77.122.956	(77.122.956)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	793.851.356	-	1.766.976.495	-
	<b>19.294.899.158</b>	<b>(645.009.374)</b>	<b>23.470.364.180</b>	<b>(645.009.374)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>3.143.989.764</b>	<b>-</b>	<b>2.132.829.828</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Shaoxing Keqiao Yanpu Textile Co., Ltd	-	-	510.953.386	-
- Tekstil San Vetic .A.S	-	-	498.239.908	-
- Nice Trims Industrial Company Limited	-	-	251.145.420	-
- Uniplast Industries (Asia) Limited	-	-	118.252.125	-
- Rich Trend Garment Limited	491.527.395	-	-	-
- Gozek Tekstil Ithalat Ithracat Santic	368.824.620	-	-	-
- Lai Tak Enterprises Ltd	272.119.026	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	69.405.982	-	455.873.570	-
	<b>1.201.877.023</b>	<b>-</b>	<b>1.834.464.409</b>	<b>-</b>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về tạm ứng	67.864.388	-	116.569.159	-
- Phải thu Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi tiền thuế GTGT được hoàn (*)	3.015.234.884	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	19.650.000	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	-	-	40.571.010	-
- Phải thu ngắn hạn khác	103.123.299	-	119.600.000	-
	<b>3.205.872.571</b>	<b>-</b>	<b>276.740.169</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)	<b>19.650.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản tiền thuế GTGT được hoàn theo Quyết định số 192/QĐ-CT ngày 22/02/2019 của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi.

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Hàng tồn kho	-	84.929.628
	<b>-</b>	<b>84.929.628</b>



8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	645.009.374	-	645.009.374	-
+ Active Knitwear resource Inc	291.469.100	-	291.469.100	-
+ Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bách Việt	141.220.850	-	141.220.850	-
+ Công ty TNHH SX-TM May mặc Xuất khẩu Châu Chính	135.196.468	-	135.196.468	-
+ Công ty TNHH SX-TM May mặc Xuất khẩu Hải Tuyển	77.122.956	-	77.122.956	-
	<b>645.009.374</b>	<b>-</b>	<b>645.009.374</b>	<b>-</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.170.220.902	-	24.163.446.694	-
Công cụ, dụng cụ	10.973.683	-	18.770.900	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.871.732.611	-	6.469.308.921	-
Thành phẩm	14.567.630.588	(325.923.172)	11.566.694.636	-
Hàng hoá	-	-	80.928.000	-
	<b>32.620.557.784</b>	<b>(325.923.172)</b>	<b>42.299.149.151</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 32.620.557.784 đồng;
- Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 325.923.172 đồng.

1105-  
NHÀ  
GT  
KIỂM  
AASC  
TP. HỒ

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	13.394.325.563	16.995.356.496	2.345.348.262	2.297.884.643	35.032.914.964
- Mua trong năm	-	2.115.517.350	-	-	2.115.517.350
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.090.818.100)	-	-	(1.090.818.100)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.394.325.563</b>	<b>18.020.055.746</b>	<b>2.345.348.262</b>	<b>2.297.884.643</b>	<b>36.057.614.214</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	6.054.836.392	12.723.087.205	1.854.217.959	1.921.902.189	22.554.043.745
- Khấu hao trong năm	852.583.464	1.661.093.775	270.678.182	223.821.899	3.008.177.320
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.090.818.100)	-	-	(1.090.818.100)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.907.419.856</b>	<b>13.293.362.880</b>	<b>2.124.896.141</b>	<b>2.145.724.088</b>	<b>24.471.402.965</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	7.339.489.171	4.272.269.291	491.130.303	375.982.454	12.478.871.219
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>6.486.905.707</b>	<b>4.726.692.866</b>	<b>220.452.121</b>	<b>152.160.555</b>	<b>11.586.211.249</b>

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.947.144.987 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.874.481.148 đồng.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	946.593.333	348.903.185
- Chi phí bảo hiểm	58.442.380	56.933.478
	<b>1.005.035.713</b>	<b>405.836.663</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	381.207.307	245.860.202
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	108.684.848
	<b>381.207.307</b>	<b>354.545.050</b>



12 . VAY NGÂN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng (*)	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	35.356.014.828	35.356.014.828	201.510.402.840	222.727.809.569	14.138.608.099	14.138.608.099
	<b>35.356.014.828</b>	<b>35.356.014.828</b>	<b>201.510.402.840</b>	<b>222.727.809.569</b>	<b>14.138.608.099</b>	<b>14.138.608.099</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 9610.18.651.123015.TD ngày 27/04/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may;
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: đến hết ngày 05/03/2019;
- Lãi suất cho vay: theo từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp Tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty bao gồm:
- Bất động sản là Nhà xưởng theo Hợp đồng thế chấp số 28.14.301.50149.DB ngày 17/01/2014;
- Các máy móc thiết bị ngành may;
- + Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của Công ty;
- + Toàn bộ khoản phải thu của Công ty do Công ty tư quản lý;
- + Thẻ chấp bất động sản là toàn bộ nhà xưởng và công trình trên đất tại thửa đất số 79, tờ bản đồ số 05 tại phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi;
- + Toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty;



13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- LMH Fashion Limited	-	-	1.789.577.684	1.789.577.684
- Shaoxing Zhensheng Trade Co., Ltd	-	-	753.705.505	753.705.505
- Công ty TNHH May Mặc Mỹ Hưng - Phú Thịnh	-	-	1.419.000.000	1.419.000.000
- Pang Rim Co., Ltd	6.526.041.187	6.526.041.187	2.359.689.536	2.359.689.536
- A&I Tex corporation Shinyoung	-	-	1.986.168.609	1.986.168.609
- Cervotessile Textile (Suzhou) Co., Ltd	169.262.181	169.262.181	1.064.910.086	1.064.910.086
- Pool Trend S.R.L	-	-	1.936.938.774	1.936.938.774
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Bao bì Hải Vương	1.422.432.482	1.422.432.482	1.160.464.315	1.160.464.315
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần may Việt Tiến	1.171.434.000	1.171.434.000	19.753.910	19.753.910
- Raco Textile Corp	1.395.806.940	1.395.806.940	64.707.273	64.707.273
- Huamao (Xiamen) Special Material Co., Ltd	1.442.212.938	1.442.212.938	-	-
- Công ty TNHH Hải Phong Vi Na	863.720.000	863.720.000	-	-
- Công ty TNHH XNK Nguồn Việt	543.022.967	543.022.967	997.660.038	997.660.038
- Pcc Asia LLC	216.230.494	216.230.494	981.581.999	981.581.999
- Kunshan	-	-	800.957.557	800.957.557
- Công ty Cổ Phần 28 Hưng Phú	17.550.000	17.550.000	574.444.107	574.444.107
- Phải trả các đối tượng khác	6.724.824.463	6.724.824.463	10.160.355.813	10.160.355.813
	<b>20.492.537.652</b>	<b>20.492.537.652</b>	<b>26.069.915.206</b>	<b>26.069.915.206</b>
	<b>40.350.000</b>	<b>40.350.000</b>	<b>574.444.107</b>	<b>574.444.107</b>

Phải trả người bán là  
các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)





14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
- Thuế xuất, nhập khẩu	132.181.237	-	69.017.442	81.906.086	145.069.881	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.131.813	-	1.049.537.549	53.039.793	-	957.365.943
- Thuế thu nhập cá nhân	-	13.604.531	16.151.752	29.756.283	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	4.824.687	4.824.687	-	-
	<b>171.313.050</b>	<b>13.604.531</b>	<b>1.139.531.430</b>	<b>169.526.849</b>	<b>145.069.881</b>	<b>957.365.943</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	26.050.669	68.096.633
- Trích trước chi phí thuê đất Bộ Quốc Phòng	446.402.773	386.556.000
- Chi phí phải trả khác	160.353.575	60.000.000
	<b>632.807.017</b>	<b>514.652.633</b>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	107.873.914	116.533.841
- Bảo hiểm xã hội	833.834.258	784.770.508
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	-	30.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	131.484.518	108.672.802
	<b>1.073.192.690</b>	<b>1.039.977.151</b>
b) Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	-	<b>30.000.000</b>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	15.110.970.000	2.586.548.233	4.518.950.035	22.216.468.268
Lỗ trong năm trước	-	-	(3.784.858.287)	(3.784.858.287)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	-	-	(1.183.499.774)	(1.183.499.774)
Chia cổ tức	-	-	(2.275.008.337)	(2.275.008.337)
Số dư cuối năm trước	<b>15.110.970.000</b>	<b>2.586.548.233</b>	<b>(2.724.416.363)</b>	<b>14.973.101.870</b>
Số dư đầu năm nay	15.110.970.000	2.586.548.233	(2.724.416.363)	14.973.101.870
Lãi trong năm nay	-	-	6.864.169.423	6.864.169.423
Số dư cuối năm nay	<b>15.110.970.000</b>	<b>2.586.548.233</b>	<b>4.139.753.060</b>	<b>21.837.271.293</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	77,08	11.647.470.000	77,08	11.647.470.000
- Cổ đông khác	22,92	3.463.500.000	22,92	3.463.500.000
	<b>100</b>	<b>15.110.970.000</b>	<b>100</b>	<b>15.110.970.000</b>



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	15.110.970.000	15.110.970.000
- Vốn góp cuối năm	15.110.970.000	15.110.970.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.511.097	1.511.097
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.511.097	1.511.097
- Cổ phiếu phổ thông	1.511.097	1.511.097
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.511.097	1.511.097
- Cổ phiếu phổ thông	1.511.097	1.511.097
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.586.548.233	2.586.548.233
	<b>2.586.548.233</b>	<b>2.586.548.233</b>

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 2103/HĐ-BQP ngày 12/07/2012 với Bộ Quốc Phòng, tại địa chỉ số 121 Lê Trung Đình, Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi để sử dụng với mục đích làm trụ sở chính, nhà xưởng sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 49 năm (từ năm 2012 đến 2061). Diện tích khu đất thuê là 10.685,3 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất theo định kỳ mỗi năm một lần, trước ngày 30 tháng 09 hàng năm.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	59.827,60	145.226,80

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH May mặc SM	887.702.339	887.702.339
	<b>887.702.339</b>	<b>887.702.339</b>

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	261.836.904.842	295.140.545.617
Doanh thu bán hàng hóa	2.878.472.455	2.096.098.764
Doanh thu gia công	15.619.530.004	16.943.506.205
Doanh thu khác	176.458.569	154.661.160
	<b>280.511.365.870</b>	<b>314.334.811.746</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>	<b>2.524.257.617</b>	<b>11.355.562.803</b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	231.222.752.620	271.373.082.508
Giá vốn bán hàng hóa	3.508.968.030	521.759.187
Giá vốn gia công	12.061.124.168	15.665.654.380
Hoàn nhập giá trị hàng tồn kho hao hụt trong năm 2017 theo Kiểm toán nhà nước	(2.425.238.948)	-
Giá trị hàng tồn kho hao hụt trong năm	-	2.425.238.948
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	325.923.172	-
	<b>244.693.529.042</b>	<b>289.985.735.023</b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.556.827	5.403.531
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.139.591.452	400.762.937
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	153.206.555	96.779.638
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	378.354
	<b>1.300.354.834</b>	<b>503.324.460</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.615.802.459	2.070.181.412
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.390.440.474	43.814.455
Chi phí tài chính khác	-	890.220
	<b>3.006.242.933</b>	<b>2.114.886.087</b>



**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.804.354.170	8.510.610.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.322.583.030	3.483.633.511
Chi phí khác bằng tiền	324.059.751	379.673.008
	<b>7.450.996.951</b>	<b>12.373.916.971</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	433.574.483	279.969.270
Chi phí nhân công	14.753.301.194	10.260.791.810
Thuế, phí, lệ phí	739.699.612	721.590.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.141.510.081	1.336.108.493
Chi phí khác bằng tiền	3.416.593.119	2.060.913.354
	<b>20.484.678.489</b>	<b>14.659.373.716</b>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	200.000.000	154.909.091
Thu tiền hỗ trợ từ khách hàng	1.494.191.447	57.487.452
Thu tiền phạt, bồi thường hợp đồng	229.490.813	-
Thu lãi tiền vay của Tổng Công ty	-	241.605.006
Thu nhập khác	61.250.758	181.544.190
	<b>1.984.933.018</b>	<b>635.545.739</b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt hành chính, truy thu thuế	217.845.941	34.920.832
Tiền lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	9.318.460	19.315.731
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	-	67.773.570
Chi phí khác	20.334.934	-
	<b>247.499.335</b>	<b>122.010.133</b>

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.913.706.972	(3.782.239.985)
Các khoản điều chỉnh tăng	476.426.983	2.932.718.244
- Chi phí thuế không được hoàn	-	19.641.663
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	9.626.648	-
- Tiền nộp phạt	227.499.335	122.010.133
- Chi phí nguyên vật liệu xuất sai (xử lý hàng thiếu)	-	2.425.238.948
- Chi phí không hóa đơn chứng từ	239.301.000	365.827.500
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.274.760.689)	-
- Chuyển lỗ năm 2017	(849.521.741)	-
- Chi phí nguyên vật liệu xuất sai (xử lý hàng thiếu) đã loại CP 2017	(2.425.238.948)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.115.373.266	(849.521.741)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>1.023.074.653</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(37.400.730)	128.536.699
Điều chỉnh giảm các khoản chi cho lao động nữ <sup>(*)</sup>	(14.400.000)	(35.100.000)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	39.131.813	335.653.347
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(53.039.793)	(389.958.233)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>957.365.943</b>	<b>39.131.813</b>

(\*) Công ty được giảm thuế đối với trường hợp doanh nghiệp sản xuất sử dụng nhiều lao động nữ với mức giảm bằng số chi thêm cho các lao động nữ căn cứ theo quy định của pháp luật về lao động, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.864.169.423	(3.784.858.287)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.864.169.423	(3.784.858.287)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.511.097	1.511.097
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.543</b>	<b>(2.505)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.



**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	177.401.100.048	208.987.034.558
Chi phí nhân công	72.628.020.402	66.778.924.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.008.177.320	3.147.758.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.142.015.746	9.284.549.266
Chi phí khác bằng tiền	11.443.598.354	12.966.682.179
	<b>271.622.911.870</b>	<b>301.164.949.555</b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.144.940.575	-	5.085.029.639	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.500.771.729	(645.009.374)	23.747.104.349	(645.009.374)
	<b>24.645.712.304</b>	<b>(645.009.374)</b>	<b>28.832.133.988</b>	<b>(645.009.374)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	14.138.608.099	35.356.014.828
Phải trả người bán, phải trả khác	21.565.730.342	27.109.892.357
Chi phí phải trả	632.807.017	514.652.633
	<b>36.337.145.458</b>	<b>62.980.559.818</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

*Rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái:*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro về lãi suất:*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.144.940.575	-	-	2.144.940.575
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.855.762.355	-	-	21.855.762.355
	<b>24.000.702.930</b>	-	-	<b>24.000.702.930</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.085.029.639	-	-	5.085.029.639
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.102.094.975	-	-	23.102.094.975
	<b>28.187.124.614</b>	-	-	<b>28.187.124.614</b>

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:





	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	14.138.608.099	-	-	14.138.608.099
Phải trả người bán, phải trả khác	21.565.730.342	-	-	21.565.730.342
Chi phí phải trả	632.807.017	-	-	632.807.017
	<b>36.337.145.458</b>	-	-	<b>36.337.145.458</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	35.356.014.828	-	-	35.356.014.828
Phải trả người bán, phải trả khác	27.109.892.357	-	-	27.109.892.357
Chi phí phải trả	514.652.633	-	-	514.652.633
	<b>62.980.559.818</b>	-	-	<b>62.980.559.818</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	201.510.402.840	231.399.584.853
- Tiền thu từ đi vay	200.452.982.317	231.361.028.662
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.057.420.523	38.556.191
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	222.629.103.062	229.791.470.086
- Chi tiền trả nợ gốc vay	222.198.500.099	229.791.470.086
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	430.602.963	-

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bình Phú	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên 28.1	Công ty trong cùng Tập đoàn



Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Doanh thu bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.524.257.617</b>	<b>11.355.562.803</b>
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	2.439.557.963	10.358.909.175
- Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	-	996.653.628
- Công ty TNHH Một thành viên 28.1	84.699.654	-
<b>Mua thành phẩm, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, dịch vụ (chưa gồm VAT)</b>		
- Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú	201.869.466	1.046.558.054
- Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	-	959.105.148
- Công ty TNHH Một thành viên 28.1	24.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	116.848.864	96.050.000
<b>Chia cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	-	2.766.274.125
<b>Chi phí lãi vay phải trả</b>		
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	-	155.622.436

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>3.143.989.764</b>	<b>2.132.829.828</b>
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	3.143.989.764	2.132.829.828
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>19.650.000</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	19.650.000	-
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>40.350.000</b>	<b>574.444.107</b>
- Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú	17.550.000	574.444.107
- Công ty TNHH một thành viên 28.1	22.800.000	-
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000</b>
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	-	30.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	336.526.160	284.115.599
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng giám đốc	300.622.153	232.153.479

1105-01  
 II NHẬN  
 NG TY TN  
 G KIỂM T  
 AASC  
 TP. HỒ  
 QUẢNG



34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Nga

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hóa

